CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, TP. HCM.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Tây Thạnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446221
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.10.28 14:12:35+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT)

QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	31/12/2024
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.813.806.379.406**	**2.690.037.141.466**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5	**682.946.688.281**	**563.280.117.447**
1.	Tiền	111		52.828.688.281	111.027.117.447
2.	Các khoản tương đương tiền	112		630.118.000.000	452.253.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**375.364.562.838**	**533.141.312.876**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		375.364.562.838	533.141.312.876
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**831.003.371.335**	**555.646.903.766**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	673.732.999.191	548.901.139.566
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		225.217.870.330	72.199.869.419
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.995.990.204	10.149.902.693
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(77.943.488.390)	(75.604.007.912)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	8	**847.340.518.877**	**1.002.737.488.623**
1.	Hàng tồn kho	141		866.320.751.567	1.031.387.905.435
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.980.232.690)	(28.650.416.812)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**77.151.238.075**	**35.231.318.754**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.784.841.135	4.292.078.749
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.244.004.752	30.939.240.005
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		122.392.188	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	31/12/2024
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.148.588.382.108**	**1.205.497.272.905**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**489.382.442**	**360.845.647**
1.	Phải thu dài hạn khác	216		489.382.442	360.845.647
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**971.979.132.679**	**1.024.774.955.329**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	743.149.350.339	845.461.517.931
	Nguyên giá	*222*		*2.081.871.440.736*	*2.119.461.554.781*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.338.722.090.397)*	*(1.274.000.036.850)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	51.001.224.782	-
	Nguyên giá	*225*		*55.867.223.098*	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(4.865.998.316)*	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	177.828.557.558	179.313.437.398
	Nguyên giá	*228*		*221.294.683.774*	*221.294.683.774*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(43.466.126.216)*	*(41.981.246.376)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	12	**2.261.181.902**	**2.313.497.165**
1.	Nguyên giá	231		*2.807.585.760*	2.807.585.760
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		*(546.403.858)*	(494.088.595)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**64.920.789.810**	**65.949.264.218**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		21.925.186.972	13.878.890.676
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	42.995.602.838	52.070.373.542
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2.355.536.191**	**4.805.136.191**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	6.743.274.304	8.335.136.095
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	2.494.000.000	4.943.600.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.881.738.113)	(8.473.599.904)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**106.582.359.084**	**107.293.574.355**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	16	97.569.468.064	94.769.070.235
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.012.891.020	12.524.504.120
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.962.394.761.514**	**3.895.534.414.371**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	31/12/2024
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.561.950.804.978**	**1.623.794.701.003**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.373.257.632.939**	**1.518.279.328.682**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	255.335.446.608	478.546.318.217
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	37.407.120.265	48.647.104.622
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	20.849.246.087	18.926.018.214
4.	Phải trả người lao động	314		86.068.255.524	119.770.695.281
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	14.254.950.438	10.813.832.625
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	23.213.012.791	24.705.401.151
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	800.775.140.540	711.645.430.860
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135.354.460.686	105.224.527.712
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**188.693.172.039**	**105.515.372.321**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	24	16.737.160.000	16.734.763.200
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	145.399.841.124	59.608.479.700
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.400.000.000	2.499.217.134
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	24.156.170.915	26.672.912.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	31/12/2024
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.400.443.956.536**	**2.271.739.713.368**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	26	**2.400.443.956.536**	**2.271.739.713.368**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.121.392.050.000	1.019.554.820.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.121.392.050.000	1.019.554.820.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		209.190.557.213	227.482.515.048
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		76.049.888.821	75.807.893.614
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		966.463.906.550	921.480.854.848
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		743.420.466.551	645.416.566.369
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		223.043.439.999	276.064.288.479
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.567.468.952	10.633.544.858
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.962.394.761.514**	**3.895.534.414.371**

Nguyễn Thị Thu Hương	Phạm Thị Thanh Thủy	Nguyễn Minh Hảo
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Giám Đốc Tài Chính**
		Ngày 27 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày	
			Năm nay	Năm trước	30/09/2025	30/09/2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	902.366.975.739	1.104.608.304.004	2.786.279.199.083	2.885.921.694.639
2.	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	(453.181.294)
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**902.366.975.739**	**1.104.608.304.004**	**2.786.279.199.083**	**2.885.468.513.345**
4.	Giá vốn hàng bán	11	(769.951.928.783)	(936.638.308.813)	(2.329.704.884.015)	(2.407.520.837.324)
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**132.415.046.956**	**167.969.995.191**	**456.574.315.068**	**477.947.676.021**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27.666.409.876	16.183.915.576	78.063.187.175	65.381.785.769
7.	Chi phí tài chính	22	(14.021.456.516)	(22.369.877.576)	(48.615.327.898)	(50.759.512.756)
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	(10.793.759.031)	(5.775.844.788)	(31.660.923.292)	(17.336.590.895)
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	(93.361.791)	-	(93.361.791)	-
9.	Chi phí bán hàng	25	(32.941.130.189)	(38.120.834.640)	(102.533.249.576)	(117.058.654.324)
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(33.271.395.159)	(36.794.645.375)	(102.153.744.207)	(121.184.550.016)
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**79.754.113.177**	**86.868.553.176**	**281.241.818.771**	**254.326.744.694**
12.	Thu nhập khác	31	154.921.898	15.360.673.348	628.069.864	18.211.015.230
13.	Chi phí khác	32	(68.308.669)	(60.072.135)	(1.451.654.469)	(436.483.750)
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**86.613.229**	**15.300.601.213**	**(823.584.605)**	**17.774.531.480**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**79.840.726.406**	**102.169.154.389**	**280.418.234.166**	**272.101.276.174**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(15.912.137.014)	(20.671.782.528)	(52.442.873.499)	(54.672.869.101)
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	99.217.134	-	(3.412.395.966)	(1.010.644.092)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**64.027.806.526**	**81.497.371.861**	**224.562.964.701**	**216.417.762.981**
19.1.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ*	*61*	*63.311.718.953*	*81.090.328.840*	*223.043.439.999*	*215.141.886.104*
19.2.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*	*62*	716.087.573	407.043.021	*1.519.524.702*	*1.275.876.877*
20.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	*70*			**1.792**	**1.632**
21.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	*71*			**1.792**	**1.632**

Nguyễn Thị Thu Hương	**Phạm Thị Thanh Thủy**	**Nguyễn Minh Hảo**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Giám Đốc Tài Chính**
		Ngày 27 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	280.418.234.166	272.101.276.174
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	90.147.532.853	90.825.297.655
-	Các khoản dự phòng	03	(11.439.306.807)	15.424.852.148
-	(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	895.542.150	2.350.000.000
-	(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.629.813.055)	(34.270.544.192)
-	Chi phí lãi vay	06	31.660.923.292	17.336.590.895
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***363.053.112.599***	***363.767.472.680***
-	(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(266.826.937.221)	(236.668.005.985)
-	(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	165.067.153.868	124.976.786.922
-	Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	(254.358.372.766)	128.440.130.014
-	(Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(4.293.160.215)	366.234.797
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(30.663.347.658)	(16.981.318.582)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.646.787.460)	(49.544.137.738)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.008.723.059)	(9.212.405.305)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(94.677.061.912)**	**305.144.756.803**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(51.480.942.694)	(161.925.946.193)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.055.099.975	81.087.076.969
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(132.076.000.000)	(218.715.266.301)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	289.852.750.038	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(226.297.646)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	9.075.440.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.753.112.623	19.955.677.056
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***	**141.179.459.942**	**(279.824.756.115)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.914.394.395.932	1.807.519.013.022
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.784.529.881.716)	(1.735.123.241.494)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.288.838.934)	(3.094.463.572)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51.508.541.100)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**72.067.134.182**	**69.301.307.956**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**118.569.532.212**	**94.621.308.644**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**563.280.117.447**	**434.896.282.731**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.097.038.622	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**682.946.688.281**	**529.517.591.375**

Nguyễn Thị Thu Hương	**Phạm Thị Thanh Thủy**	**Nguyễn Minh Hảo**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Giám Đốc Tài Chính**
		Ngày 27 tháng 10 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công ("Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 số 0301446221 ngày 05 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

Các công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn điều lệ tại ngày 30/09/2025 (VND)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	21.700.000.000	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế
Công ty TNHH TC Tower	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	372.320.000.000	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH TC Commerce	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	12.000.000.000	Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử

Các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn điều lệ tại ngày 30/09/2025 (VND)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu ("Golf Vũng Tàu")	Bà Rịa. TP. Vũng Tàu	29,61%	29.384.234.785	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính. kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi. bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 của Tập đoàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán. chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ. tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc. số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính. giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ báo cáo. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết. báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát. kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản. công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản. công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh. tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty. lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết. được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu. tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập doàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. các khoản đầu tư. và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu. công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính. các khoản vay. các khoản phải trả người bán và phải trả khác. và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại. chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ. các khoản tiền gửi không kỳ hạn. các khoản đầu tư ngắn hạn. có khả năng thanh khoản cao. dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát. đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên. hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý. phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung. nếu có. để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị. bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó. Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng. chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê. trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc và thiết bị được khấu hao trong khoảng thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất. cho thuê. quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác. bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa. vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan. thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các

chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn. Thành phố Hồ Chí Minh. Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và Khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó. các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh trong năm khi phát sinh. trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó. chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua. đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định. bất động sản đầu tư. lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động. Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm kể cả mang sang. nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2025, công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên. những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty và các công ty con được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và Điều lệ của các công ty con và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức. không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần. các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu. như chi phí giao dịch. thông tin.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	31/12/2024
Tiền mặt	997.635.942	2.000.565.431
Tiền gửi ngân hàng	51.831.052.339	109.026.552.016
Các khoản tương đương tiền	630.118.000.000	452.253.000.000
Cộng	**682.946.688.281**	**563.280.117.447**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	31/12/2024
a. Các bên liên quan		
Eland World LTD	248.257.184.170	110.495.618.854
Wish Fashion (Shanghai) Co.LTD	32.662.218.832	15.454.455.130
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	25.365.423.315	12.475.248.722
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	8.954.781.300	4.112.031.921
Công ty TNHH Eland Global	-	2.969.489.823
Công ty TNHH Eland VN	144.385.000	161.429.004
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	-	189.415.000
Eland Fashion Hong Kong Limited	-	237.861.137
Wish HongKong Limited	29.089.116	224.940.958
Eland Retail Limited	6.062.259.100	-
b. Các bên thứ ba		
Eddie Bauer LLC	46.662.392.073	83.015.653.986
Sears, Roebuck and Co	45.719.856.740	44.505.478.124
Kmart Corporation	27.867.118.137	27.126.931.383
Các khách hàng khác	232.008.291.408	247.932.585.524
Cộng	**673.732.999.191**	**548.901.139.566**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	31/12/2024
Tạm ứng	428.746.433	25.500.000
Ký cược, ký quỹ	109.600.000	9.600.000
Lãi tiền gửi	5.617.866.037	5.347.877.419
Phải thu cổ tức	2.810.565.000	3.097.515.000
Phải thu khác	1.014.965.512	1.655.163.052
Bên liên quan (Thuyết minh số 39)	14.247.222	14.247.222
Cộng	**9.995.990.204**	**10.149.902.693**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.627.379.408	-	60.913.456.170	-
Nguyên liệu, vật liệu	221.743.722.430	-	215.814.596.484	-
Công cụ, dụng cụ	3.145.557.458	-	3.096.565.189	-
Chi phí SXKD dở dang	185.629.433.951	-	220.321.269.050	-
Thành phẩm	447.888.102.253	(18.980.232.690)	508.446.003.258	(28.650.416.812)
Hàng hóa	3.286.556.067	-	2.015.172.531	-
Hàng gửi đi bán	-	-	20.780.842.753	-
Cộng	**866.320.751.567**	**(18.980.232.690)**	**1.031.387.905.435**	**(28.650.416.812)**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản Mục	Nhà Cửa và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	**675.465.278.478**	**1.226.449.865.983**	**29.699.561.063**	**33.486.277.208**	**154.360.572.049**	**2.119.461.554.781**
Tăng trong kỳ	163.455.300	963.230.000	404.100.000	-	-	1.530.785.300
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.243.842.800	34.849.763.210	-	-	1.870.420.000	37.964.026.010
Thanh lý chuyển sang TSCD thuê tài chính	-	(72.809.964.303)	-	-	-	(72.809.964.303)
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.274.961.052)	-	-	-	(4.274.961.052)
Tại ngày 30/09/2025	**676.872.576.578**	**1.185.177.933.838**	**30.103.661.063**	**33.486.277.208**	**156.230.992.049**	**2.081.871.440.736**
Khấu hao luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2025	**209.512.687.384**	**887.010.090.386**	**21.809.481.128**	**27.420.328.866**	**128.247.449.086**	**1.274.000.036.850**
Khấu hao trong kỳ	14.035.369.064	60.913.577.481	1.618.738.509	1.320.721.595	5.855.932.785	83.744.339.434
Khấu hao chuyển sang TSCD thuê tài chính	-	(16.942.741.205)	-	-	-	(16.942.741.205)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.079.544.682)	-	-	-	(2.079.544.682)
Tại ngày 30/09/2025	**223.548.056.448**	**928.901.381.980**	**23.428.219.637**	**28.741.050.461**	**134.103.381.871**	**1.338.722.090.397**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	**465.952.591.094**	**339.439.775.597**	**7.890.079.935**	**6.065.948.342**	**26.113.122.963**	**845.461.517.931**
Tại ngày 30/09/2025	**453.324.520.130**	**256.276.551.858**	**6.675.441.426**	**4.745.226.747**	**22.127.610.178**	**743.149.350.339**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản Mục	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	-
Chuyển từ TSCĐ Hữu hình	55.867.223.098
Tại ngày 30/09/2025	**55.867.223.098**
Khấu hao luỹ kế	
Tại ngày 01/01/2025	-
Khấu hao trong kỳ	4.865.998.316
Tại ngày 30/09/2025	**4.865.998.316**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	-
Tại ngày 30/09/2025	**51.001.224.782**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Bằng quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	188.910.335.412	5.352.549.047	27.031.799.315	221.294.683.774
Tại ngày 30/09/2025	188.910.335.412	5.352.549.047	27.031.799.315	221.294.683.774
Khấu hao luỹ kế				
Tại ngày 01/01/2025	13.994.929.591	5.352.549.047	22.633.767.738	41.981.246.376
Khấu hao trong kỳ	238.871.416	-	1.246.008.424	1.484.879.840
Tại ngày 30/09/2025	**14.233.801.007**	**5.352.549.047**	**23.879.776.162**	**43.466.126.216**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	174.915.405.821	-	4.398.031.577	179.313.437.398
Tại ngày 30/09/2025	**174.676.534.405**	**-**	**3.152.023.153**	**177.828.557.558**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản Mục	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	2.807.585.760
Tại ngày 30/09/2025	**2.807.585.760**
Khấu hao luỹ kế	
Tại ngày 01/01/2025	494.088.595
Khấu hao trong kỳ	52.315.263
Tại ngày 30/09/2025	**546.403.858**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	2.313.497.165
Tại ngày 30/09/2025	**2.261.181.902**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2025	31/12/2024
Số dư đầu kỳ	**52.070.373.542**	**31.193.844.127**
Tăng	28.889.255.306	50.534.571.883
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(37.964.026.010)	(29.658.042.468)
Số dư cuối kỳ	**42.995.602.838**	**52.070.373.542**

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán. chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	30/09/2025	31/12/2024
Phần mềm ERP	39.884.850.443	38.037.270.966
Khác	3.110.752.395	14.033.102.576
Cộng	**42.995.602.838**	**52.070.373.542**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2025	31/12/2024
Đầu tư vào các công ty liên kết	8.335.136.095	10.365.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	-	(2.029.863.905)
Lãi/(Lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	(93.361.791)	
Thoái vốn công ty liên kết	(1.498.500.000)	
Lợi nhuận thuần của tập đoàn từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**6.743.274.304**	**8.335.136.095**
Lợi nhuận thuần của tập đoàn từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**6.743.274.304**	**8.335.136.095**
Tổng tài sản	24.264.464.347	30.957.758.929
Tổng công nợ	1.488.067.179	1.488.849.725
Tài sản thuần	22.776.397.168	29.468.909.204
Phần tài sản thuần Tập đoàn đầu tư vào công ty liên kết	**6.743.274.304**	**8.335.136.095**

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2025	31/12/2024
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125.000.000	125.000.000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty CP Dệt May Huế	793.000.000	793.000.000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	-	2.449.600.000
Cộng	**2.494.000.000**	**4.943.600.000**

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2025	31/12/2024
Số dư đầu năm	94.769.070.235	124.580.018.137
Tăng	13.824.586.436	10.476.835.452
Phân bổ	(11.024.188.607)	(13.183.063.182)
Thanh lý	-	(27.104.720.172)
Số dư cuối năm	**97.569.468.064**	**94.769.070.235**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	30/09/2025	31/12/2024
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.548.076.315	7.782.178.423
Thuê đất	80.529.247.191	82.289.043.512
Khác	4.492.144.558	4.697.848.300
Cộng	**97.569.468.064**	**94.769.070.235**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025	31/12/2024
a. Các bên liên quan		
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	7.971.138.731	27.132.483.744
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	18.247.482.820	23.120.755.731
Công ty TNHH Dệt May SY Vina	14.978.669.701	15.986.142.949
Eland Human Resource Development Center	-	520.121.266
Công ty TNHH Eland Việt Nam	335.554.394	269.922.072
Công ty TNHH Eland World	-	449.779.819
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	680.205.094	680.205.094
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	387.639.173	980.228.071
b. Các bên thứ ba		
Nhà cung cấp khác	212.734.756.695	409.406.679.471
Cộng	**255.335.446.608**	**478.546.318.217**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2025	31/12/2024
Ichimura Sangyo Co.LTD	7.366.167.954	8.966.427.248
Kokuraya Co.LTD	4.674.898.717	16.159.189.678
Các khách hàng khác	25.366.053.594	23.521.487.696
Cộng	**37.407.120.265**	**48.647.104.622**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2025	31/12/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.616.475.078	16.825.414.441
Thuế thu nhập cá nhân	1.861.000.433	1.599.191.678
Thuế nhà thầu	48.136.544	85.539.958
Thuế khác	2.323.634.032	415.872.137
Cộng	**20.849.246.087**	**18.926.018.214**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	31/12/2024
Chi phí kiểm toán	202.753.247	158.671.000
Hoa hồng bán hàng	128.840.339	1.389.151.149
Chi phí lãi vay	3.134.610.081	2.088.925.498
Chi phí phải trả khác	10.788.746.771	7.177.084.978
Cộng	**14.254.950.438**	**10.813.832.625**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	31/12/2024
Kinh phí công đoàn	6.489.101.913	7.024.130.558
Cổ tức phải trả	713.263.540	131.412.640
Nhận ký quỹ, ký cược	5.925.157.326	8.212.211.932
Phải trả khác	10.085.490.012	9.337.646.021
Cộng	**23.213.012.791**	**24.705.401.151**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024	Trong Kỳ				30/09/2025
	Giá Trị	Số tăng	Số giảm	Phân loại lại	Đánh giá lại	Giá Trị
Vay ngắn hạn các ngân hàng	**619.929.129.244**	**1.774.593.145.366**	**(1.745.548.496.668)**	-	**6.961.258.519**	**655.935.036.461**
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	502.807.407.730	938.090.496.918	(1.039.038.983.805)	-	3.755.018.329	405.613.939.172
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn	37.613.808.863	276.327.312.526	(171.931.796.616)	-	553.988.036	142.563.312.809
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	56.512.012.651	560.175.335.922	(534.577.716.247)	-	2.023.152.154	84.132.784.480
- E-Land Asia Holding Pte.Ltd	22.995.900.000	-	-	-	629.100.000	23.625.000.000
Các hợp đồng chiết khấu có truy đòi	58.140.048.501	1.036.691.942.356	(998.595.655.786)	-	1.260.670.303	97.497.005.374
Vay dài hạn đến hạn trả	33.576.253.115	-	(33.017.691.835)	38.698.887.367	-	39.257.448.647
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	(6.288.838.934)	14.374.488.992	-	8.085.650.058
Cộng	**711.645.430.860**	**2.811.285.087.722**	**(2.783.450.683.223)**	**53.073.376.359**	**8.221.928.822**	**800.775.140.540**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024	Trong Kỳ			30/09/2025
	Giá Trị	Số tăng	Số giảm	Phân loại lại	Giá Trị
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	43.593.703.040	101.704.963.996	(5.963.693.213)	(22.684.110.707)	116.650.863.116
- Ngân hàng Woori Bank - CN Sài Gòn	16.014.776.660	-	-	(16.014.776.660)	-
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	-	55.867.223.098	(12.743.756.098)	(14.374.488.992)	28.748.978.008
Cộng	**59.608.479.700**	**157.572.187.094**	**(18.707.449.311)**	**(53.073.376.359)**	**145.399.841.124**

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam. trong số các lô đất. có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m^2 đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty. Và các khoản nhận ký quỹ. ký cược của khách hàng.

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Tập đoàn.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

	30/09/2025	31/12/2024
Vốn góp của E-Land Hodings Pte.LTD	526.778.760.000	478.889.790.000
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	112.093.380.000	101.903.080.000
Vốn góp của các cổ đông khác	481.515.410.000	437.757.450.000
Cổ phiếu quỹ	1.004.500.000	1.004.500.000
Cộng	**1.121.392.050.000**	**1.019.554.820.000**

Cổ phiếu

	30/09/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	112.139.205	101.955.482
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.038.755	101.855.032

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại 01/01/2024	**926.977.140.000**	**22.720.075.000**	**(5.939.990.000)**	**293.003.539.381**	**75.582.811.269**	**687.689.678.099**	**2.000.033.253.749**	**10.103.398.472**	**2.010.136.652.221**
- Tăng vốn từ cổ phiếu thưởng	92.577.680.000	-	-	(92.577.680.000)	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	276.064.288.479	276.064.288.479	2.004.842.485	278.069.130.964
- Trích lập quỹ	-	-	-	27.056.655.667	225.082.345	(27.281.738.012)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.991.373.718)	(14.991.373.718)	(737.630.599)	(15.729.004.317)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(737.065.500)	(737.065.500)
Số dư tại 31/12/2024	**1.019.554.820.000**	**22.720.075.000**	**(5.939.990.000)**	**227.482.515.048**	**75.807.893.614**	**921.480.854.848**	**2.261.106.168.510**	**10.633.544.858**	**2.271.739.713.368**
Số dư tại 01/01/2025	**1.019.554.820.000**	**22.720.075.000**	**(5.939.990.000)**	**227.482.515.048**	**75.807.893.614**	**921.480.854.848**	**2.261.106.168.510**	**10.633.544.858**	**2.271.739.713.368**
- Tăng vốn từ cổ phiếu thưởng	101.837.230.000	-	-	(101.837.230.000)	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	223.043.439.999	223.043.439.999	1.519.524.702	224.562.964.701
- Trích lập quỹ	-	-	-	83.545.272.165	241.995.207	(83.787.267.372)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(43.345.604.925)	(43.345.604.925)	(793.051.108)	(44.138.656.033)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(50.927.516.000)	(50.927.516.000)	(792.549.500)	(51.720.065.500)
Số dư tại 30/09/2025	**1.121.392.050.000**	**22.720.075.000**	**(5.939.990.000)**	**209.190.557.213**	**76.049.888.821**	**966.463.906.550**	**2.389.876.487.584**	**10.567.468.952**	**2.400.443.956.536**

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
May mặc và Dệt may		
Doanh thu	2.724.142.283.988	2.832.754.027.394
Giá vốn	2.290.245.570.088	2.372.743.656.754
Lợi nhuận gộp	**433.896.713.900**	**460.010.370.640**
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe		
Doanh thu	54.458.980.417	49.880.141.352
Giá vốn	37.647.825.601	34.495.226.602
Lợi nhuận gộp	**16.811.154.816**	**15.384.914.750**
Khác		
Doanh thu	7.677.934.678	2.834.344.599
Giá vốn	1.811.488.326	281.953.968
Lợi nhuận gộp	**5.866.446.352**	**2.552.390.631**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Tập đoàn không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Trong nước		
Doanh thu	382.142.650.507	308.047.338.705
Giá vốn	336.495.445.226	240.382.808.571
Lợi nhuận gộp	**45.647.205.281**	**67.664.530.134**
Xuất khẩu		
Doanh thu	2.404.136.548.576	2.577.421.174.640
Giá vốn	1.993.209.438.789	2.167.138.028.753
Lợi nhuận gộp	**410.927.109.787**	**410.283.145.887**

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Tổng doanh thu	**2.786.279.199.083**	**2.885.921.694.639**
Doanh thu bán thành phẩm	2.559.451.987.550	2.735.268.665.196
Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.690.296.438	97.938.543.492
Doanh thu khác	62.136.915.095	52.714.485.951
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**(453.181.294)**
- Hàng bán trả lại	-	(453.181.294)
Doanh thu thuần	**2.786.279.199.083**	**2.885.468.513.345**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.139.774.966.153	2.256.636.550.115
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	160.140.788.057	78.504.373.684
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.670.184.122)	37.602.732.955
Khác	39.459.313.927	34.777.180.570
Cộng	**2.329.704.884.015**	**2.407.520.837.324**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.043.851.866.449	1.145.714.304.437
Chi phí nhân công	798.765.893.578	752.093.857.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.147.532.853	90.825.297.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	483.710.184.464	404.436.998.643
Chi phí khác	55.623.273.610	92.697.489.087
Cộng	**2.472.098.750.954**	**2.485.767.947.611**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.639.371.241	15.177.826.461
Cổ tức và lợi nhuận được chia	96.780.000	756.960.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.199.695.934	49.446.999.308
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	5.127.340.000	-
Cộng	**78.063.187.175**	**65.381.785.769**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí lãi vay	31.660.923.292	17.336.590.895
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.591.861.791)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	895.542.150	2.350.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.639.358.837	31.072.921.861
Chi phí tài chính khác	11.365.410	-
Cộng	**48.615.327.898**	**50.759.512.756**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí nhân viên	64.274.427.673	61.758.413.217
Chi phí thuê ngoài	12.913.730.880	11.637.952.724
Chi phí vận chuyển	15.267.849.270	17.711.938.619
Chi phí khấu hao TSCĐ	121.334.250	387.629.542
Nguyên vật liệu	358.230.461	264.120.903
Chi phí khác	9.597.677.042	25.298.599.319
Cộng	**102.533.249.576**	**117.058.654.324**

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí nhân viên	75.912.907.706	76.186.140.521
Chi phí thuê ngoài	4.368.232.661	6.093.600.378
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.213.750.531	6.055.522.539
Vật tư, dụng cụ văn phòng	2.117.396.669	2.897.032.956
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.339.480.478	4.502.583.710
Chi phí khác	11.201.976.162	25.449.669.912
Cộng	**102.153.744.207**	**121.184.550.016**

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	16.536.093.231
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	187.340.340	211.860.295
Thu khác	440.729.524	1.463.061.704
Cộng	**628.069.864**	**18.211.015.230**

36. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán	1.140.316.395	-
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	129.605.488	95.983.356
Chi phí khác	181.732.586	340.500.394
Cộng	**1.451.654.469**	**436.483.750**

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	223.043.439.999	215.141.886.104
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.304.344.000	32.271.282.916
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	200.739.095.999	182.870.603.188
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	112.038.755	112.038.755
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.792**	**1.632**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới và số liệu của kỳ báo cáo trước cũng được phân loại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này:

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp chủ sở hữu. thặng dư vốn cổ phần. cổ phiếu quỹ. các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/09/2025	31/12/2024
Các khoản vay	946.174.981.664	771.253.910.560
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	682.946.688.281	563.280.117.447
Nợ thuần	263.228.293.383	207.973.793.113
Vốn chủ sở hữu	2.400.443.956.536	2.271.739.713.368
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,11**	**0,09**

Các chính sách kế toán chủ yếu
Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận. cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2025	31/12/2024
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	682.946.688.281	563.280.117.447
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	375.364.562.838	533.141.312.876
Phải thu khách hàng và phải thu khác	605.846.137.014	483.782.379.994
Các khoản đầu tư	2.355.536.191	4.805.136.191
Tổng	**1.666.512.924.324**	**1.585.008.946.508**
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	8.085.650.058	-
Các khoản vay	938.089.331.606	771.253.910.560
Phải trả người bán và phải trả khác	272.146.517.486	496.312.352.010
Chi phí phải trả	14.254.950.438	10.813.832.625
Tổng	**1.232.576.449.588**	**1.278.380.095.195**

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý. nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu. thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá. rủi ro lãi suất. rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro về giá hàng hóa). rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. theo đó. Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm lập báo cáo như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/09/2025	**31/12/2024**	**30/09/2025**	**31/12/2024**
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	202.506.695.389	301.234.944.451	861.574.821.838	882.148.019.449
Euro (EUR)	-	5.239.879.680	968.830.146	2.196.050.013
Yên Nhật (JPY)	-	-	-	13.669.640
Tổng cộng	**202.506.695.389**	**306.474.824.131**	**862.543.651.984**	**884.357.739.102**

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm 13.181.362.529 đồng tương ứng (cùng kỳ năm 2024: 15.343.260.337 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tập đoàn từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi. nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 sẽ giảm/tăng: 14.071.339.974 đồng (kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024: 11.270.879.554 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh. công ty để đầu tư. v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh. công ty để đầu tư. v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa
Tập đoàn mua nguyên vật liệu. hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy. Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt. các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/09/2025	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	682.946.688.281	-	682.946.688.281
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	375.364.562.838	-	375.364.562.838
Phải thu khách hàng và phải thu khác	605.356.754.572	489.382.442	605.846.137.014
Các khoản đầu tư	-	2.355.536.191	2.355.536.191
Tổng cộng	**1.663.668.005.691**	**2.844.918.633**	**1.666.512.924.324**
Các khoản nợ thuê tài chính	8.085.650.058	-	8.085.650.058
Các khoản vay	792.689.490.482	145.399.841.124	938.089.331.606
Phải trả người bán và phải trả khác	272.059.357.486	87.160.000	272.146.517.486
Chi phí phải trả	14.254.950.438	-	14.254.950.438
Tổng cộng	**1.087.089.448.464**	**145.487.001.124**	**1.232.576.449.588**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**576.578.557.227**	**(142.642.082.491)**	**433.936.474.736**

Tại ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	563.280.117.447	-	563.280.117.447
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	533.141.312.876	-	533.141.312.876
Phải thu khách hàng và phải thu khác	483.421.534.347	360.845.647	483.782.379.994
Các khoản đầu tư	-	4.805.136.191	4.805.136.191
Tổng cộng	**1.579.842.964.670**	**5.165.981.838**	**1.585.008.946.508**
Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-
Các khoản vay	711.645.430.860	59.608.479.700	771.253.910.560
Phải trả người bán và phải trả khác	496.227.588.810	84.763.200	496.312.352.010
Chi phí phải trả	10.813.832.625	-	10.813.832.625
Tổng cộng	**1.218.686.852.295**	**59.693.242.900**	**1.278.380.095.195**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**361.156.112.375**	**(54.527.261.062)**	**306.628.851.313**

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 giảm 21,44%so với kết quả cùng kỳ năm 2024 với các nguyên nhân sau:

Tổng doanh thu thuần quý 3 năm 2025 giảm 18,31% so với cùng kỳ năm 2024;

Tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần quý 3 năm 2025 tăng 0.56% so với cùng kỳ năm 2024.

Từ những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2025 giảm so với kết quả cùng kỳ năm 2024.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
E-land Asia Holdings Pte Ltd	Cổ đông chính
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	Công ty có liên quan với Thành viên HĐQT
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	Công ty cùng tập đoàn Eland
Eland World Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland International Fashion (Shanghai) Co. Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion (Shanghai) Co. Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd. Incorporated In Singapore With Limited Liability	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co..Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Fashion (Shanghai) Co. Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion India PVT.Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Human Resource Development center	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Global	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Eland World LTD	503.376.330.808	586.934.157.463
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	54.186.125.157	70.037.198.808
Wish Fashion Shanghai Co.LTD	90.553.155.422	66.399.107.846
Công ty TNHH Eland Global	22.063.445.381	31.939.873.531
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	13.250.485.886	11.214.921.417
Công ty TNHH Eland VN	6.004.906.255	1.573.934.423
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	32.865.224	2.350.998.850
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	75.707.766	-
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	363.171.000	-
Eland retail LTD	6.062.259.100	-
Cộng	**695.968.451.999**	**770.450.192.338**

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	912.987.142	90.650.058.742
Wish Trading Shanghai Co.LTD	10.673.368.720	23.806.028.959
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	36.580.311.358	10.283.311.191
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	1.970.904.979	1.895.308.541
Công ty TNHH Eland VN	962.999.582	1.291.210.301
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	-	149.428.704
Cộng	**51.100.571.781**	**128.075.346.438**

Mua Tài sản cố định

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	-	192.072.728.753

Hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Cổ tức đã trả cho E-Land Asia Holding (bằng cổ phiếu thưởng)	47.888.970.000	43.535.430.000
Cổ tức đã trả cho E-Land Asia Holding (bằng tiền)	23.944.489.500	-
Cổ tức đã trả cho Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex (bằng cổ phiếu thưởng)	3.059.030.000	2.780.940.000
Cổ tức đã trả cho Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex (bằng tiền)	1.529.518.500	-

Chi phí lãi vay

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	661.957.498	637.507.496

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/09/2025	31/12/2024
Eland World LTD	248.257.184.170	110.495.618.854
Wish Fashion (Shanghai) Co.LTD	32.662.218.832	15.454.455.130
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	25.365.423.315	12.475.248.722
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	8.954.781.300	4.112.031.921
Công ty TNHH Eland Global	-	2.969.489.823
Công ty TNHH Eland VN	144.385.000	161.429.004
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	-	189.415.000
Eland Fashion Hong Kong Limited	-	237.861.137
Wish HongKong Limited	29.089.116	224.940.958
Eland Retail Limited	6.062.259.100	-
Cộng	**321.475.340.833**	**146.320.490.549**

Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025	31/12/2024
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	14.247.222	14.247.222

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025	31/12/2024
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	7.971.138.731	27.132.483.744
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	18.247.482.820	23.120.755.731
Công ty TNHH Dệt May SY Vina	14.978.669.701	15.986.142.949
Eland Human Resource Development Center	-	520.121.266
Công ty TNHH Eland Việt Nam	335.554.394	269.922.072
Công ty TNHH Eland World	-	449.779.819
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	680.205.094	680.205.094
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	387.639.173	980.228.071
Cộng	**42.600.689.913**	**69.139.638.746**

Vay ngắn hạn

	30/09/2025	31/12/2024
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	23.625.000.000	22.995.900.000

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025	31/12/2024
Công ty TNHH Dệt May SY Vina	208.893.646.826	63.420.000.000

Chi phí phải trả (tiền lãi vay)

	30/09/2025	31/12/2024
E-Land Asia holdings Pte Ltd	2.276.117.898	1.566.051.451

Nguyễn Thị Thu Hương	**Phạm Thị Thanh Thủy**	**Nguyễn Minh Hảo**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Giám Đốc Tài Chính**
		Ngày 27 tháng 10 năm 2025